



Cô Vũ Thị Mai Phương

HƯỚNG TỚI KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT & ĐGNL 2025

COLLOCATION QUAN TRỌNG

ĐỂ XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI

Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

COLLOCATION VỚI TAKE

Collocations	Meaning – Nghĩa	Examples – Ví dụ
take a break	Nghỉ giải lao	<i>Take a break</i> now and let your stress melt away!
Take a chance	Đùa với sự may rủi	Come on, <i>take a chance</i> . You may lose, but it's worth trying.
Take a look	Hãy nhìn; xem xét	Take a look inside the world's largest cave. Son Doong Cave in Vietnam.
Take a rest	Nghỉ ngơi; đi nằm nghỉ	Please go <i>take a rest</i> . Your body needs it.
Take a seat	Tìm một chỗ ngồi	Can everyone go ahead and <i>take a seat</i> , and let's get started.
Take a taxi	Đón một chiếc taxi	Never, ever <i>take a taxi</i> from the Sài Gòn Airport.
Take an exam	Đi kiểm tra	Ngọc has to <i>take an exam</i> but she doesn't know any of the answers!
Take notes	Ghi chú	Students use laptops or pen and paper to <i>take notes</i> .
Take someone's place	Thế chỗ ai đó	Someday someone's going to <i>take your place</i> .
Take someone's temperature	Đo nhiệt độ của ai đó	You can <i>take someone's temperature</i> quickly and easily using a thermometer.

COLLOCATION VỚI MAKE

Collocations	Meaning – Nghĩa	Examples – Ví dụ
make preparations	Chuẩn bị	Any intelligent person must <i>make preparations</i> for the future.
Make a decision	Ra một quyết định	Once you <i>make a decision</i> , the universe conspires to make it happen.
Make a discovery	Khám phá ra	Scientists <i>make a discovery</i> to boost drug development.
Make a call	Làm 1 cú điện thoại	You can <i>make a call</i> from your Gmail account.
Make a noise	Lên tiếng hay làm ồn	Let's just <i>make a noise</i> before someone else gets hurt.

Make a promise	Hứa một điều gì	It is better to say nothing than to <i>make a promise</i> and not keep it.
Make a complaint	Phàn nàn, khiếu nại	You can <i>make a complaint</i> over the phone, by email or in writing.
Make an effort	Nỗ lực, gắng hết sức	My advice is to stop worrying about it and <i>make an effort</i> .
Make a comment	Cho một lời bình	I want to <i>make a comment</i> on ANCNV.
Make a suggestion	Đưa ra một đề nghị	May I <i>make a suggestion</i> ?
Make a list	Làm một danh sách	First, I must <i>make a list</i> of all the things I need to do.
Make a connection	Tạo một kết nối	Let's <i>make a connection</i> and have a conversation!
Make a difference	Tạo nên sự khác biệt	Together, we can <i>make a difference</i> .
Make a mess	Làm hư hay dơ bẩn	Give it a try, but don't <i>make a mess</i> of it – Sandy <i>made a mess</i> of the kitchen.
Make a mistake	Tạo nên một cái lỗi	When you <i>make a mistake</i> , your boss will be watching you closely.
Make money	Làm ra tiền	It is possible to <i>make money</i> from home if you have the right set of skills.
Make progress	Đạt được tiến bộ	Why do some people <i>make progress</i> and others don't?
make room	Tạo ra một chỗ trống	Make room for Vinnie. He needs a place to sit – I'll make room for this package.
Make trouble	Gây rắc rối	China <i>makes trouble</i> with Vietnam in South China Sea.

COLLOCATION VỚI DO

Collocations	Meaning – Nghĩa	Examples – Ví dụ
do damage	Làm thiệt hại / hư hại	Unsupervised TV watching would <i>do damage</i> to the child.
Do research	Nghiên cứu	He tried to <i>do research</i> on the language of bees.
Do justice	Thực hiện tốt một việc gì đó	She <i>did justice</i> to our side in the contract negotiations.
Do harm	Làm tổn thương / tổn hại	Dogs are capable of <i>doing harm</i> to human beings.
Do business	Làm ăn / kinh doanh	I found them very easy to <i>do business</i> with.
Do nothing	Không làm gì cả	I can't just sit at home and <i>do nothing</i> .
do someone a favor	Làm ơn hay giúp ai đó	Can you <i>do me a favor</i> ?
do the cooking	Làm bếp	I always <i>do the cooking</i> around here.

do the housework	Làm việc nhà	I always help my mom to <i>do the housework</i> .
do the shopping	Mua sắm / đi chợ	I often <i>do the shopping</i> in the evenings.
do your best	Làm hết sức mình	You must <i>do the best</i> for your health.
do your hair	Làm tóc	You can <i>do your hair</i> after a shower.
do your homework	Làm bài tập ở nhà	You must <i>do your homework</i> every day.

COLLOCATION VỚI HAVE

Collocations	Meaning - Nghĩa	Examples - Ví dụ
have a headache	1. Bị đau đầu 2. Bị làm phiền	1. Some people never <i>have a headache</i> . 2. Go away! I'm <i>having a headache</i> .
have an operation	Phải giải phẫu	I <i>had an operation</i> on my right foot four weeks ago.
have a baby	Có một em bé.	They decided to <i>have a baby</i> . - She's <i>having a baby</i> .
have a party	Tổ chức một bữa tiệc	We're going to <i>have a party</i> . - Let's <i>have a party</i> !
have breakfast	Ăn sáng; ăn điểm tâm	They are <i>having breakfast</i> now.
have fun	Vui vẻ; vui chơi	Let's <i>have fun</i> with English!
have a break	Nghỉ mệt, thư giãn	My employer refuse to let me <i>have a break</i> .
have a drink	Uống một ly rượu gì đó	Let's go out and <i>have a drink</i> .
have a good time	Đi chơi vui vẻ nhé	<i>Have a good time!</i> - I hope you <i>have a good time</i> at the beach.
have a problem	Gặp một trở ngại, một rắc rối	I do <i>have a problem</i> with alcohol.
have a relationship	Có quan hệ tình cảm/yêu	It's wrong to <i>have a relationship</i> with a close relative.
have lunch	Ăn trưa	He's <i>having lunch</i> with me.
have sympathy	Có sự thương cảm.	I <i>have no sympathy</i> for students who get caught cheating in exams.

MỞ RỘNG VÀ DỰ ĐOÁN

STT	Collocations	Nghĩa
1.	plead guilty	nhận là có tội
2.	be under pressure	đang chịu áp lực
3.	do harm to	gây hại đến
4.	at short notice	không lâu trước đó; không có cảnh báo hoặc thời gian chuẩn bị
5.	have the tendency of doing something	có xu hướng làm gì
6.	break down barriers	phá bỏ rào cản để hiểu nhau hơn
7.	make progress	tiến bộ
8.	express disapproval of	thể hiện sự phản đối về
9.	voice opinions on	nêu quan điểm về
10.	find favor with	tìm kiếm sự ủng hộ
11.	resolve a conflict over	giải quyết xung đột về
12.	make a slow/quick recovery	phục hồi chậm/nhanh
13.	garner attention	nhận được sự chú ý
14.	take action	hành động
15.	win the presidency	chiến thắng chức tổng thống
16.	habitat destruction	sự phá hủy môi trường
17.	climate change	sự biến đổi khí hậu
18.	take notice of something	chú ý đến cái gì
19.	pay somebody a compliment	khen ai
20.	make a commitment	đưa ra lời cam kết
21.	take measures	áp dụng biện pháp, thực hiện biện pháp
22.	pay a visit to somebody/something	thăm ai/cái gì
23.	on probation	trong thời gian thử việc
24.	attention span	khoảng thời gian mà một người có thể tập trung cho một việc gì
25.	travel well	(sách, ý tưởng, v.v.) thành công, truyền tải tốt
26.	run a risk of doing something	có nguy cơ làm gì
27.	make a profit	có lời, có lãi
28.	earn one's living	kiếm sống
29.	join hands	chung tay, cùng nhau
30.	have a chance	có cơ hội
31.	in response to	để đáp lại, để đối phó
32.	win/lose an argument	thắng/thua cuộc tranh luận
33.	hotly debated/disputed/denied	tranh cãi/tranh chấp/phủ nhận/... quyết liệt
34.	to be on the mend	đang bình phục gần lành mạnh
35.	well aware of something	nhận thức rõ về điều gì
36.	make great efforts	nỗ lực rất nhiều

37.	test positive/negative for something	xét nghiệm dương tính/âm tính với cái gì (không dùng bị động)
38.	make small talk	nói chuyện vãn vơ
39.	accumulate experience	tích lũy thêm kinh nghiệm
40.	maintain eye contact	duy trì giao tiếp bằng mắt
41.	express appreciation	bày tỏ sự trân trọng
42.	have an impact on	có ảnh hưởng lên
43.	overlook mistakes	bỏ qua lỗi lầm
44.	make a good impression on	gây ấn tượng mạnh với
45.	be under the impression (that)	tin rằng việc gì đúng (mặc dù không phải)
46.	play a role	đóng vai trò
47.	make a decision	đưa ra quyết định
48.	make an appointment	thu xếp một cuộc hẹn
49.	commit a foul	phạm lỗi
50.	come into sight/view	xuất hiện
51.	launch a trial	tiến hành thử nghiệm
52.	contrast sharply	tương phản gay gắt, rõ ràng, sắc nét
53.	cultural identity	bản sắc văn hóa
54.	grab/catch one's attention	thu hút/ lấy sự chú ý từ ai đó
55.	become widely used	được sử dụng rộng rãi
56.	when it comes to something	khi nói về cái gì
57.	have/gain an advantage	có lợi thế
58.	a bitter argument	cuộc tranh cãi gay gắt
59.	urban sprawl	sự mở rộng đô thị tràn lan
60.	take charge of something	đảm trách cái gì
61.	human intervention	sự can thiệp của con người
62.	have a headache	bị đau đầu
63.	social isolation	sự cô lập xã hội (mất kết nối với những người khác)
64.	densely populated	dân cư dày đặc
65.	permanent solution	giải pháp lâu dài
66.	full of sincerity	đầy chân thành
67.	lack of responsibility	thiếu trách nhiệm
68.	full of experience	đầy kinh nghiệm
69.	sit for the entrance examination	tham gia kỳ thi tuyển sinh (thi đầu vào)
70.	in scope of something	trong phạm vi của một cái gì đó
71.	in recognition of something	công nhận một cái gì đó
72.	mortality rate	tỷ lệ tử vong
73.	over budget	vượt ngân sách
74.	make a big profit	thu lợi nhuận khổng lồ

75.	life skills	kỹ năng sống
76.	draw a distinction	phân biệt
77.	in danger of doing something	có nguy cơ bị gì
78.	be for sale	được bán
79.	wildlife protection	việc bảo tồn động vật hoang dã
80.	be saved from extinction	được bảo vệ khỏi nạn tuyệt chủng
81.	greatly influence	ảnh hưởng đáng kể
82.	a lucrative job	công việc lương cao
83.	remarkable achievement	thành tích đáng chú ý
84.	fatal disease	căn bệnh gây chết người
85.	make a complaint	phàn nàn
86.	be entitled to (do) something	có quyền làm gì
87.	be eligible for something	đủ điều kiện cho cái gì
88.	demand for something	nhu cầu về cái gì
89.	favorable situation	tình huống thuận lợi
90.	do a terrific/outstanding job	làm việc rất xuất sắc
91.	register for the course	đăng ký khóa học
92.	chronic respiratory illness	bệnh hô hấp mãn tính
93.	leave sb completely run-down	khiến ai hoàn toàn xuống sức
94.	possess full control over something	nắm được sự kiểm soát hoàn toàn về
95.	race from one thing to another	chạy đua từ chuyện này sang một chuyện khác
96.	good concentration power	năng lực tập trung tốt
97.	work towards one's goal effectively	làm việc hướng đến mục tiêu một cách hiệu quả

TỔNG HỢP COLLOCATION XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI CỦA BỘ TỪ 2017-2024

STT	COLLOCATION	Nghĩa
1	do harm to sb/sth	gây hại cho ai/cái gì
2	make a fuss	gây ồn ào
3	give a hand with	giúp đỡ làm cái gì
4	work round the clock	làm việc suốt ngày
5	make a decision	đưa ra quyết định
6	conduct a survey	thực hiện một cuộc khảo sát
7	make progress in sth	tiến bộ trong việc gì
8	on purpose	cố ý, có mục đích
9	make use of sth	tận dụng cái gì
10	stands to reason that ...	rõ ràng là...
11	make a good impression on sb	tạo ấn tượng tốt với ai
12	pull yourself together	bình tĩnh lại
13	to rise to fame	trở nên nổi tiếng
14	attract attention	thu hút sự chú ý
15	set one's sight on sth	đặt mục tiêu vào gì đó
16	earn a living	kiếm tiền để nuôi sống bản thân
17	rise to occasion	thể hiện rằng bạn có khả năng giải quyết vấn đề bất ngờ
18	meet a/the deadline	hoàn thành một công việc đúng thời hạn
19	do sth for a living	làm việc gì để kiếm sống
20	to be under pressure	chịu áp lực
21	do the household chores	làm công việc nhà
22	pay a visit to sb/ sth	đến thăm ai/ cái gì
23	by accident	tình cờ
24	to be in favor of something	ủng hộ/thích cái gì
25	to make a/the difference	tạo nên sự khác biệt
26	make room for	nhường chỗ cho
27	eye contact	sự giao tiếp bằng mắt
28	to do research	làm nghiên cứu
29	take effect	có tác dụng, có hiệu quả
30	take action	hành động
31	go fishing	đi câu cá
32	compose yourself	bình tĩnh, trấn an bản thân
33	on one's way to a place	trên đường đến một nơi nào đó
34	say goodbye to someone	nói lời tạm biệt với một người
35	be worried about sth	lo lắng về cái gì
36	in the company of sb	với sự đồng hành của ai
37	sustain damage = suffer damage	chịu thiệt hại
38	make sure	đảm bảo, chắc chắn
39	go fishing	đi câu cá
40	keep contact with somebody	giữ liên lạc với ai
41	make contact	tạo dựng liên lạc

PRO 3M/PRO 3MPLUS : HỌC TRỌNG TÂM – ÔN ĐÚNG – ÔN TRÚNG

Theo dõi Page : [Học Tiếng Anh cùng cô Vũ Mai Phương](#) để học GIỎI TIẾNG ANH HƠN mỗi ngày cùng cô.

VŨ MAI PHƯƠNG